



CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
đã được soát xét

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8)-3910 4880
CN Hà Nội: Số 15, ngõ 640, đường Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội Tel: (84 4) 3793 1428 / Fax: (84 4) 3793 1429

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|---------------|
| Báo cáo của Giám đốc | 2 – 3 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 4 |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét | 5 – 31 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | 5 – 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | 9 – 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 – 31 |

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là sản xuất và trồng cây dược liệu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Chủ tịch |
| Ông Lê Trường Sơn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Đức Tiến | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Chinh | Ủy viên |
| Bà Bùi Thị Ngọc Yến | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Bình Khanh | Ủy viên |

GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

| | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Anh | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Mạnh Cường | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017 |
| | | Miễn nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Bảo Trung | Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 17 tháng 01 năm 2017 |
| Bà Trần Thị Chinh | Kế toán trưởng | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Giám đốc (tiếp theo)

- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



CÔNG TY
CỔ PHẦN
SOLAVINA
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Anh

Số: 290./2017/BCSX-AASCN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Solavina được lập ngày 30 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohem@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 131.640.455.881 | 129.717.311.348 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 197.110.541 | 913.723.035 |
| 1. | Tiền | 111 | | 197.110.541 | 913.723.035 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 119.964.883.271 | 119.858.383.271 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 109.681.929.875 | 114.569.929.875 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 72.772.500 | 78.272.500 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.05 | 10.163.000.000 | 5.163.000.000 |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.06 | 47.180.896 | 47.180.896 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | - | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 10.384.146.855 | 8.871.672.523 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 10.384.146.855 | 8.871.672.523 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.094.315.214 | 73.532.519 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 994.675.000 | 5.950.742 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 99.640.214 | 67.581.777 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 117.018.183.800 | 117.096.055.361 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 76.500.000 | 76.500.000 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.06 | 76.500.000 | 76.500.000 |
| 7. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 1.384.570.845 | 1.465.570.113 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1.384.570.845 | 1.465.570.113 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 1.542.705.384 | 1.542.705.384 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (158.134.539) | (77.135.271) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 114.972.764.000 | 114.972.764.000 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | 30.422.764.000 | 30.422.764.000 |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 84.550.000.000 | 84.550.000.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 584.348.955 | 581.221.248 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 584.348.955 | 581.221.248 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 248.658.639.681 | 246.813.366.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 27.397.519.986 | 24.773.472.520 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 26.797.519.986 | 24.073.472.520 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 22.368.914.679 | 20.502.036.679 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 210.000.000 | 200.000.000 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 2.866.922.702 | 3.006.472.910 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 152.658.942 | 60.959.934 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | - | 45.000.000 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 59.248.079 | 41.727.417 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 1.122.500.008 | 200.000.004 |
| 11. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 17.275.576 | 17.275.576 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 600.000.000 | 700.000.000 |
| 8. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 600.000.000 | 700.000.000 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 221.261.119.695 | 222.039.894.189 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 221.261.119.695 | 222.039.894.189 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 87.934.868 | 87.934.868 |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 136.465.222 | 136.465.222 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 11.036.719.605 | 11.815.494.099 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 11.815.494.099 | 8.841.754.622 |
| | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (778.774.494) | 2.973.739.477 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 248.658.639.681 | 246.813.366.709 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-----|---|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | - | 69.655.625.080 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | - | 69.655.625.080 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | - | 65.978.591.146 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | 3.677.033.934 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 326.227.986 | 6.540.799.143 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 32.541.522 | - |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 32.541.522 | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 1.072.402.125 | 811.879.269 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (778.715.661) | 9.405.953.808 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | - | - |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.05 | 58.833 | 103.252.246 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (58.833) | (103.252.246) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (778.774.494) | 9.302.701.562 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | - | 1.881.269.831 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (778.774.494) | 7.421.431.731 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Nguyễn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|------------|--|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | (778.774.494) | 9.302.701.562 |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 80.999.268 | - |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (326.227.986) | (6.540.799.143) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 32.541.522 | - |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | (991.461.690) | 2.761.902.419 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 4.861.441.563 | (13.611.228.041) |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.512.474.332) | 7.291.769.159 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 1.939.547.462 | (15.407.466.066) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (991.851.965) | (123.141.259) |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (32.541.522) | - |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (138.000.000) | (783.986.398) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | - | - |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 3.134.659.516 | (19.872.150.186) |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | (1.465.425.455) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (5.000.000.000) | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 10.750.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 326.227.986 | 90.799.143 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | (4.673.772.014) | 9.375.373.688 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-------------|---|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| III. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 10.000.000.000 |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.808.500.000 | 1.000.000.000 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (2.985.999.996) | - |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 822.500.004 | 11.000.000.000 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (716.612.494) | 503.223.502 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 913.723.035 | 389.448.787 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 197.110.541 | 892.672.289 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Chinh

Trần Thị Chinh

Nguyễn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là sản xuất và trồng cây dược liệu.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con gồm:

| <i>Tên Công ty con</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình | Xóm Bãi Đa, xã Bảo Hiệu, huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình |

- Danh sách Chi nhánh hạch toán độc lập gồm:

| <i>Tên Chi nhánh</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Kon Tum | Thôn Măng Đen, xã Đăk Long, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Đăk Lăk | Thôn 19/5, xã Ea Yông, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Solavina tại Đăk Nông | Tổ 5, phường Nghĩa Đức, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông |

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2016.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

03. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|--------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Tiền mặt | 162.190.737 | 887.536.430 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 34.919.804 | 26.186.605 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| - Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 197.110.541 | 913.723.035 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối kỳ | | | | Số đầu năm | | | | | |
|---|-------------|-----------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------------|----------|----------------------------------|
| | % số hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý (*) |
| - Đầu tư vào công ty con + Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình ^(a) | 92,68 | 75,00 | 30.422.764.000 30.422.764.000 | - | 30.422.764.000 30.422.764.000 | 92,68 | 75,00 | 30.422.764.000 30.422.764.000 | - | 30.422.764.000 30.422.764.000 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác + Công ty Cổ phần Đầu tư Merici Việt Nam ^(b) | 19,73 | 19,73 | 84.550.000.000 77.530.000.000 | - | 84.550.000.000 77.530.000.000 | 19,73 | 19,73 | 84.550.000.000 77.530.000.000 | - | 84.550.000.000 77.530.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật ^(c) | 19,00 | 19,00 | 3.420.000.000 | - | 3.420.000.000 | 19,00 | 19,00 | 3.420.000.000 | - | 3.420.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công ^(d) | 18,00 | 18,00 | 3.600.000.000 | - | 3.600.000.000 | 18,00 | 18,00 | 3.600.000.000 | - | 3.600.000.000 |
| Cộng | | | 114.972.764.000 | - | 114.972.764.000 | | | 114.972.764.000 | - | 114.972.764.000 |

(a) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã đầu tư 30.422.764.000 đồng (tương đương 3.042.276 cổ phần) vào Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina, chiếm 75,00% vốn điều lệ.

(b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm giữ 775.300 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, tương ứng tỷ lệ 19,73% vốn điều lệ.

(c) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm giữ 342.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 19,00% vốn điều lệ.

(d) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty nắm giữ 180.000 cổ phần, mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần, tương ứng 18,00% vốn điều lệ.

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 109.681.929.875 | 114.569.929.875 |
| - Ông Đoàn Quang Ảnh | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Thương mại Xuất khẩu Hưng Yên | 18.480.000.000 | 18.480.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Hà Việt | 8.147.514.888 | 13.035.514.888 |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 475 | 2.693.793.395 | 2.693.793.395 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 360.621.592 | 360.621.592 |
| b. Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 109.681.929.875 | 114.569.929.875 |

04. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 72.772.500 | 78.272.500 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phúc Nguyên | 48.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Phát triển trang trại và Xây dựng Đức Hà | 24.772.500 | 24.772.500 |
| - Đỗ Thị Hoàng Thơ | - | 50.500.000 |
| - Công ty TNHH Kobeta | - | 3.000.000 |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 72.772.500 | 78.272.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 10.163.000.000 | - | 5.163.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Huy Dũng (*) | 5.163.000.000 | - | 5.163.000.000 | - |
| - Ông Nguyễn Hải Đăng (**) | 5.000.000.000 | - | - | - |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 10.163.000.000 | - | 5.163.000.000 | - |

(*) : Là khoản cho vay tín chấp theo hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 10 năm 2016, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0,75%/tháng.

(**) : Là khoản cho vay tín chấp theo hợp đồng tín dụng ngày 01 tháng 4 năm 2017, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 7,5%/năm.

06. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 47.180.896 | - | 47.180.896 | - |
| - Tạm ứng | 18.186.656 | - | 18.186.656 | - |
| - Phải thu khác | 28.994.240 | - | 28.994.240 | - |
| b. Dài hạn | 76.500.000 | - | 76.500.000 | - |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 76.500.000 | - | 76.500.000 | - |
| Cộng | 123.680.896 | - | 123.680.896 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
 Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| 07. Hàng tồn kho | | | | |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 75.889.000 | - | 17.548.000 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 66.342.958 | - | 61.492.958 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.087.785.258 | - | 560.400.746 | - |
| - Thành phẩm | - | - | 66.976.000 | - |
| - Hàng hoá | 8.154.129.639 | - | 8.165.254.819 | - |
| - Hàng gửi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 10.384.146.855 | - | 8.871.672.523 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINATầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 77.279.929 | 1.465.425.455 | 1.542.705.384 |
| - Mua trong kỳ | - | - | - |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 77.279.929 | 1.465.425.455 | 1.542.705.384 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.863.997 | 73.271.274 | 77.135.271 |
| - Khấu hao trong kỳ | 7.727.994 | 73.271.274 | 80.999.268 |
| - Tăng khác | - | - | - |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.591.991 | 146.542.548 | 158.134.539 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 73.415.932 | 1.392.154.181 | 1.465.570.113 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 65.687.938 | 1.318.882.907 | 1.384.570.845 |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.465.425.455 VND và 1.318.882.907 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hai Bà Trưng.

09. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 994.675.000 | 5.950.742 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | - | 5.950.742 |
| - Chi phí thuê đất | 974.675.000 | - |
| - Chi phí thuê văn phòng | 20.000.000 | - |
| b. Dài hạn | 584.348.955 | 581.221.248 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 130.868.126 | 43.085.896 |
| - Chi phí thương hiệu | 343.250.491 | 411.900.589 |
| - Các khoản khác | 110.230.338 | 126.234.763 |
| Cộng | 1.579.023.955 | 587.171.990 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

| | Số đầu năm | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | | Đơn vị tính: VND |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | | | | | | | |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 200.000.004 | 200.000.004 | 3.908.500.000 | 2.985.999.996 | 1.122.500.008 | 1.122.500.008 | |
| - Vay đối tượng khác | - | - | 3.808.500.000 | 2.886.000.000 | 922.500.000 | 922.500.000 | |
| + Ông Nguyễn Hồng Quang (*) | - | - | 3.358.500.000 | 2.886.000.000 | 472.500.000 | 472.500.000 | |
| + Bà Hoàng Thị Thao (*) | - | - | 450.000.000 | - | 450.000.000 | 450.000.000 | |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 200.000.004 | 200.000.004 | 100.000.000 | 99.999.996 | 200.000.008 | 200.000.008 | |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hai Bà Trưng | 200.000.004 | 200.000.004 | 100.000.000 | 99.999.996 | 200.000.008 | 200.000.008 | |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 100.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| b.1. Vay dài hạn | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 100.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 100.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| - Vay ngân hàng | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 100.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hai Bà Trưng (**) | 700.000.000 | 700.000.000 | - | 100.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | |
| Cộng | 900.000.004 | 900.000.004 | 3.908.500.000 | 3.085.999.996 | 1.722.500.008 | 1.722.500.008 | |

(*) : Là khoản vay tín chấp ngắn hạn của các cá nhân để bổ sung vốn kinh doanh lưu động của Công ty. Lãi suất 0%/năm.

(**) : Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số REF1617300005/HDTĐ ngày 27 tháng 6 năm 2016, để mua tài sản cố định là xe ô tô Mercedes C200, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Công ty CP Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội | 3.105.394.588 | 3.105.394.588 | 3.105.394.588 | 3.105.394.588 |
| - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long | 17.380.000.000 | 17.380.000.000 | 17.380.000.000 | 17.380.000.000 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 1.883.520.091 | 1.883.520.091 | 16.642.091 | 16.642.091 |
| b. Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 22.368.914.679 | 22.368.914.679 | 20.502.036.679 | 20.502.036.679 |

12. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 10.000.000 | 10.000.000 | - | - |
| b. Người mua trả tiền trước dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 210.000.000 | 210.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| đ. Người mua trả tiền trước là bên liên quan | | | | |
| - Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 | 200.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | 60.490.140 | - | - | - | 60.490.140 |
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 2.854.436.137 | - | 138.000.000 | - | 2.716.436.137 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 5.594.732 | - | 2.550.208 | - | 3.044.524 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 4.000.000 | - | 1.000.000 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 85.951.901 | - | - | - | 85.951.901 |
| Cộng | - | 3.006.472.910 | 5.000.000 | 144.550.208 | - | 2.866.922.702 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | - | 45.000.000 |
| - Các khoản trích trước khác | - | 45.000.000 |
| <i>b. Dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | - | 45.000.000 |

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 59.248.079 | 41.727.417 |
| - Kinh phí công đoàn | 39.710.450 | 39.710.450 |
| - Bảo hiểm xã hội | 407.629 | 2.016.967 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.130.000 | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | 59.248.079 | 41.727.417 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 200.000.000.000 | 136.465.222 | 87.934.868 | 8.841.754.622 | 209.066.154.712 |
| Tăng vốn trong năm trước | 10.000.000.000 | - | - | - | 10.000.000.000 |
| Lãi/(lỗ) trong năm trước | - | - | - | 2.973.739.477 | 2.973.739.477 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 210.000.000.000 | 136.465.222 | 87.934.868 | 11.815.494.099 | 222.039.894.189 |
| Số dư đầu năm nay | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ | - | - | - | (778.774.494) | (778.774.494) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 210.000.000.000 | 136.465.222 | 87.934.868 | 11.036.719.605 | 221.261.119.695 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Vốn góp của các cổ đông | 210.000.000.000 | 100 | 210.000.000.000 | 100 |
| + Ông Nguyễn Hồng Quang | 20.000.000.000 | 9,52 | 20.000.000.000 | 9,52 |
| + Bà Lê Thị Phương Nga | 17.282.000.000 | 8,23 | 10.082.000.000 | 4,80 |
| + Các đối tượng khác | 172.718.000.000 | 82,25 | 179.918.000.000 | 85,68 |
| Cộng | 210.000.000.000 | 100 | 210.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 210.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | 10.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 210.000.000.000 | 210.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.000.000 | 21.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

f. Các quỹ của Công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 87.934.868 | 87.934.868 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 136.465.222 | 136.465.222 |
| Cộng | 224.400.090 | 224.400.090 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | - | 69.655.625.080 |
| Cộng | - | 69.655.625.080 |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | - | 65.978.591.146 |
| Cộng | - | 65.978.591.146 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 326.227.986 | 90.799.143 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | 6.450.000.000 |
| Cộng | 326.227.986 | 6.540.799.143 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| - Lãi tiền vay | 32.541.522 | - |
| Cộng | 32.541.522 | - |
| 05. Chi phí khác | | |
| - Các khoản bị phạt | - | 98.252.246 |
| - Các khoản khác | 58.833 | 5.000.000 |
| Cộng | 58.833 | 103.252.246 |
| 06. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 403.333.499 | 265.221.137 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | 21.690.579 | 5.699.146 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 30.089.516 | 15.922.632 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 73.271.274 | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 4.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 192.720.747 | 244.691.528 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 348.296.510 | 276.344.826 |
| Cộng | 1.072.402.125 | 811.879.269 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | - | 1.881.269.831 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 1.881.269.831 |

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.178.521.180 | 172.006.730 |
| - Chi phí nhân công | 403.333.499 | 320.529.804 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 80.999.268 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 383.962.081 | 292.252.856 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 485.994.609 | 320.540.941 |
| Cộng | 2.532.810.637 | 1.105.330.331 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Quang - Chủ tịch HĐQT | | |
| Vay tiền | 3.358.500.000 | 3.181.800.000 |
| Trả tiền vay | 2.886.000.000 | 2.457.000.000 |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Hồng Quang - Chủ tịch HĐQT | | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 472.500.000 | - |
| Cộng nợ phải trả | 472.500.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 |
|-------------|--|--|
| Tiền lương | 114.000.000 | 150.539.268 |
| Cộng | 114.000.000 | 150.539.268 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật

Mối quan hệ

Công ty là Cổ đông góp vốn, chiếm 19% vốn điều lệ

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản công nợ đã thuyết minh tại mục V.12, Công ty không còn các công nợ với các bên liên quan khác.

03. Thông tin về bộ phận

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh hoạt động đầu tư tài chính và chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi số | Dự phòng | Giá trị ghi số | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 197.110.541 | - | 913.723.035 | - | 197.110.541 | 913.723.035 |
| Phải thu về cho vay | 10.163.000.000 | - | 5.163.000.000 | - | - | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 109.710.924.115 | - | 114.598.924.115 | - | 109.710.924.115 | 114.598.924.115 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 84.550.000.000 | - | 84.550.000.000 | - | 84.550.000.000 | 84.550.000.000 |
| Cộng | 204.621.034.656 | - | 205.225.647.150 | - | 194.458.034.656 | 200.062.647.150 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 22.368.914.679 | 20.502.036.679 | 22.368.914.679 | 20.502.036.679 |
| Vay và nợ | 1.722.500.004 | 900.000.004 | 1.722.500.008 | 900.000.004 |
| Chi phí phải trả | - | 45.000.000 | - | 45.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 19.130.000 | - | 19.130.000 | - |
| Cộng | 24.110.544.687 | 21.447.036.683 | 24.110.544.687 | 21.447.036.683 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho nhân viên Công ty vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------|
| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 22.368.914.679 | - | | 22.368.914.679 |
| Vay và nợ | 1.122.500.008 | 600.000.000 | - | 1.722.500.008 |
| Chi phí phải trả | - | - | | - |
| Các khoản phải trả khác | 19.130.000 | - | | 19.130.000 |
| Cộng | 23.510.544.687 | 600.000.000 | - | 24.110.544.687 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 20.502.036.679 | - | | 20.502.036.679 |
| Vay và nợ | 200.000.004 | 700.000.000 | - | 900.000.004 |
| Chi phí phải trả | 45.000.000 | - | | 45.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | - | - | | - |
| Cộng | 20.747.036.683 | 700.000.000 | - | 21.447.036.683 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 7, số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Trần Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Chinh

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Anh